BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 52/2017/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2017*

THÔNG TƯ
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

Căn cứ Luật khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Linh Ngọc

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC DỰ BÁO, CẢNH BÁO KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức sử dụng lao động, thiết bị, công cụ, dụng cụ, vật liệu tiêu hao cho công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19 tháng 6 năm 2013;

- Luật khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động;

- Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai;

- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn;

- Quyết định số 47/2011/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề khí tượng thủy văn thuộc ngành tài nguyên và môi trường;

- Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về cấp độ rủi do thiên tai;

- Quyết định số 46/2014/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cảnh báo, dự báo và truyền tin thiên tai;

- Thông tư số 58/2013/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác hệ thống Thông tin chuyên ngành khí tượng thủy văn phục vụ dự báo;

- Thông tư số 162/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2014 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước, áp dụng Hệ số lương lao động chuyên môn nghiệp vụ;

- Thông tư liên tịch số 54/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành dự báo khí tượng thủy văn;

- Thông tư số 06/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định các loại bản tin và thời hạn dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

- Thông tư số 32/2016/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 36/2016/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn;

- Thông tư số 40/2016/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong điều kiện bình thường;

- Thông tư số 41/2016/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo hiện tượng khí tượng thủy văn nguy hiểm;

- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 41/2017/TT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo khí tượng;

- Thông tư số 42/2017/TT-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định kỹ thuật đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo thủy văn;

- Quy chế, quy định, quy trình kỹ thuật - công nghệ và hướng dẫn kỹ thuật thi công và an toàn lao động hiện hành.

4. Quy định viết tắt

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng II bậc 5	DBV2(5)
2	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng II bậc 4	DBV2(4)
3	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng II bậc 3	DBV2(3)
4	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng II bậc 2	DBV2(2)
5	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng II bậc 1	DBV2(1)
6	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III bậc 8	DBV3(8)
7	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III bậc 7	DBV3(7)
8	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III bậc 6	DBV3(6)
9	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III bậc 5	DBV3(5)
10	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III bậc 4	DBV3(4)
11	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III bậc 3	DBV3(3)

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
12	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III bậc 2	DBV3(2)
13	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III bậc 1	DBV3(1)
14	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng IV bậc 9	DBV4(9)
15	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng IV bậc 4	DBV4(4)
16	Định mức	ĐM
17	Đơn vị tính	ĐVT
18	Hải văn	HV
19	Khí tượng	KT
20	Kinh tế - kỹ thuật	KT - KT
21	Số thứ tự	TT
22	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị	Thời hạn (tháng)

5. Thành phần Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Nội dung công việc: bao gồm các thao tác chính, thao tác phụ để thực hiện bước công việc;

b) Định biên lao động: bao gồm số lượng, cơ cấu thành phần, chức danh nghề nghiệp của lao động được tổ chức để thực hiện từng bước công việc cụ thể căn cứ vào tính chất, mức độ phức tạp, yêu cầu về chuyên môn của từng nhóm công việc chính;

c) Định mức lao động: là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, đơn vị tính là công/bản tin. Một công làm việc tính là 08 giờ;

d) Định mức sử dụng thiết bị, dụng cụ và vật liệu.

- Định mức sử dụng thiết bị và dụng cụ: là thời gian sử dụng thiết bị và dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; đơn vị tính là thiết bị/bản tin; dụng cụ/bản tin; thời hạn sử dụng thiết bị, dụng cụ: đơn vị là tháng;

- Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/bản tin;

- Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, máy móc, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị, được tính theo công thức:

Định mức điện = (công suất thiết bị × số giờ sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện 1 bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn) + 5% hao hụt.

đ) Các công việc chưa tính trong định mức là các công việc không được tính hao phí lao động, vật liệu, dụng cụ, thiết bị, máy móc trong Định mức này, gồm:

- Quan trắc, truyền và chia sẻ dữ liệu khí tượng thủy văn về nơi thực hiện dự báo, cảnh báo;

- Khảo sát đo đạc dữ liệu địa hình, mặt cắt ngang sông;

- Thiết lập mô hình, thiết lập phương án dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

- Hiệu chỉnh và kiểm định mô hình trước khi được ứng dụng trong nghiệp vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

- Mua phần mềm dự báo, cảnh báo; các sản phẩm dự báo và các mô hình dự báo khí tượng thủy văn từ các cơ quan dự báo trong và ngoài nước;

- Thiết lập hoặc thu thập bản đồ mạng lưới trạm khí tượng thủy văn, bản đồ nguy cơ ngập lụt, bản đồ nguy cơ lũ quét, sạt lở đất; các loại bản đồ thời tiết, các loại bản đồ địa hình;

- Xây dựng các phần mềm mã hóa và hiển thị dữ liệu khí tượng thủy văn;

- Hệ thống công trình chuyên môn (Trung tâm điều hành tác nghiệp dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, Trung tâm dữ liệu - Data Center); hệ thống tính toán có giá trị lớn (Hệ thống siêu máy tính - Super Computer; Hệ thống tính toán hiệu năng cao);

- Quản trị hệ thống thông tin khí tượng thủy văn;

- Trực theo dõi diễn biến và khả năng xuất hiện bất thường của hiện tượng khí tượng thủy văn nguy hiểm sau khi thực hiện xong bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật bản tin dự báo, cảnh báo thủy văn, hải văn không bao gồm nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật dự báo, cảnh báo mưa trên các lưu vực sông, dự báo, cảnh báo gió các vùng biển.

6. Cách tính định mức kinh tế - kỹ thuật công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

6.1. Công thức tính

a) Định mức lao động

Việc tính định mức lao động đối với công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thông qua hệ số điều chỉnh. Khi dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn ở các điều kiện khác điều kiện áp dụng quy định tại mục 6.2 Phần I của Thông tư này thì định mức lao động được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Định mức sẽ được tính theo công thức sau:

$$M_{ld} = M_{tc} \times \left\{ 1 + \sum_{i=1}^{n} (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- M_{ld} là định mức của công việc có các hệ số điều chỉnh;

- M_{tc} là định mức của dạng công việc được lập trong điều kiện chuẩn;

- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức chuẩn;

- n là số các hệ số điều chỉnh.

b) Định mức sử dụng thiết bị, dụng cụ và vật liệu

Định mức sử dụng thiết bị, dụng cụ và vật liệu được xây dựng trong điều kiện chuẩn. Định mức sử dụng thiết bị, dụng cụ và vật liệu cho công tác dự báo, cảnh báo khí tượng, thủy văn trong điều kiện chuẩn được áp dụng khi thực hiện dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong các điều kiện khác nhau.

6.2. Điều kiện áp dụng

Điều kiện áp dụng là tổ hợp các yếu tố chính gây ảnh hưởng đến việc thực hiện của bước công việc, làm căn cứ để xây dựng tổ hợp điều kiện chuẩn. Các điều kiện chuẩn được quy định cho công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn như sau:

a) Điều kiện áp dụng chuẩn chung cho công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn

- Số liệu khí tượng thủy văn phục vụ công tác dự báo, cảnh báo thực hiện theo Thông tư số 58/2013/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác hệ thống thông tin chuyên ngành khí tượng thủy văn phục vụ dự báo, cảnh báo;

- Loại bản tin và tần suất phát bản tin dự báo, cảnh báo thực hiện theo Thông tư số 40/2016/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và

Môi trường ban hành quy định về Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong điều kiện bình thường; Thông tư số 41/2016/TT-BTNMT ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo hiện tượng khí tượng thủy văn nguy hiểm.

b) Điều kiện áp dụng chuẩn cho công tác dự báo, cảnh báo khí tượng

- Số lượng yếu tố dự báo, cảnh báo: 05 yếu tố;

- Số lượng điểm dự báo, cảnh báo: từ 30 đến dưới 40 điểm;

- Số diện tích dự báo, cảnh báo: từ 5.000 đến dưới 7.000 km^2;

- Chiều dài đường biển khu vực dự báo, cảnh báo: dưới 100 km.

c) Điều kiện áp dụng chuẩn cho công tác dự báo, cảnh báo thủy văn

- Độ phức tạp của lưu vực sông: lưu vực sông nội tỉnh ảnh hưởng triều;

- Diện tích lưu vực sông: từ 1.000 đến dưới 5.000 km^2;

- Lưu vực sông có 01 điểm dự báo, cảnh báo.

d) Điều kiện áp dụng chuẩn cho công tác dự báo, cảnh báo hải văn

- Số lượng yếu tố dự báo, cảnh báo: 03 yếu tố;

- Số lượng vùng hoặc điểm dự báo, cảnh báo: từ 05 đến 06 vùng hoặc từ 26 đến 30 điểm;

- Chiều dài đường biển khu vực dự báo, cảnh báo: dưới 100 km.

6.3. Các hệ số điều chỉnh

Hệ số điều chỉnh là hệ số được xây dựng tương ứng với mỗi loại điều kiện chuẩn trong điều kiện áp dụng. Trong trường hợp thực hiện công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn có điều kiện khác với điều kiện chuẩn thì định mức lao động được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng.

Các hệ số điều chỉnh:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh theo số lượng yếu tố dự báo, cảnh báo (K_{yt})

TT	**Số lượng yếu tố dự báo, cảnh báo**	**K_{yt}**
I	Số lượng yếu tố dự báo, cảnh báo khí tượng	
1.1	1 yếu tố	0,80
1.2	2 yếu tố	0,85

TT	Số lượng yếu tố dự báo, cảnh báo	K_{yt}
1.3	3 yếu tố	0,90
1.4	4 yếu tố	0,95
1.5	5 yếu tố	1,00
1.6	6 yếu tố	1,20
1.7	Từ 7 yếu tố trở lên	1,50
II	Số lượng yếu tố dự báo, cảnh báo hải văn	
2.1	1 yếu tố	0,85
2.2	2 yếu tố	0,90
2.3	3 yếu tố	1,00
2.4	4 yếu tố	1,20
2.5	Từ 5 đến 6 yếu tố	1,35
2.6	Từ 7 yếu tố trở lên	1,50

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh theo số lượng điểm hoặc khu vực dự báo, cảnh báo ($K_{đdb}$)

TT	Số lượng điểm dự báo, cảnh báo	$K_{đdb}$
I	Số lượng điểm dự báo, cảnh báo khí tượng	
1.1	Dưới 10 điểm	0,70
1.2	Từ 10 đến dưới 20 điểm	0,80
1.3	Từ 20 đến dưới 30 điểm	0,90
1.4	Từ 30 đến dưới 40 điểm	1,00
1.5	Từ 40 đến dưới 50 điểm	1,20
1.6	Từ 50 đến dưới 60 điểm	1,30
1.7	Từ 60 đến dưới 70 điểm	1,40
1.8	Từ 70 đến dưới 80 điểm	1,50
1.9	Từ 80 đến dưới 90 điểm	1,60
1.10	Từ 90 đến 100 điểm	1,70
1.11	Từ 100 điểm trở lên	1,80

TT	Số lượng điểm dự báo, cảnh báo	K_{ddb}
II	Số lượng điểm dự báo, cảnh báo thủy văn	
2.1	1 điểm	1,00
2.2	2 điểm	1,20
2.3	Từ 3 đến 5 điểm	1,50
2.4	Từ 6 đến 8 điểm	1,80
2.5	Từ 8 điểm trở lên	2,00
III	Số lượng vùng, điểm dự báo, cảnh báo hải văn	
3.1	Số lượng vùng dự báo, cảnh báo hải văn	
3.1.1	Từ 1 đến 2 vùng	0,80
3.1.2	Từ 3 đến 4 vùng	0,85
3.1.3	Từ 5 đến 6 vùng	1,00
3.1.4	Từ 7 đến 8 vùng	1,05
3.1.5	Từ 9 đến 10 vùng	1,10
3.1.6	Từ 11 đến 15 vùng	1,15
3.1.7	Trên 16 vùng	1,20
3.2	Số lượng điểm dự báo, cảnh báo hải văn	
3.2.1	Dưới 3 điểm	0,30
3.2.2	Từ 3 đến 5 điểm	0,35
3.2.3	Từ 6 đến 10 điểm	0,45
3.2.4	Từ 11 đến 15 điểm	0,55
3.2.5	Từ 16 đến 20 điểm	0,70
3.2.6	Từ 21 đến 25 điểm	0,85
3.2.7	Từ 26 đến 30 điểm	1,00
3.2.8	Từ 31 đến 50 điểm	1,25
3.2.9	Trên 50 điểm	1,50

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh theo độ phức tạp của lưu vực sông khi dự báo, cảnh báo thủy văn (K_{pt})

TT	Độ phức tạp của lưu vực sông	K_{pt}
1.1	Lưu vực sông nội tỉnh không ảnh hưởng triều	0,70
1.2	Lưu vực sông (tính tới điểm dự báo) là sông liên tỉnh, không có mối quan hệ liên quốc gia	0,80
1.3	Lưu vực sông nội tỉnh ảnh hưởng triều	1,00
1.4	Lưu vực sông liên tỉnh ảnh hưởng triều	1,10
1.5	Lưu vực sông có mối quan hệ liên quốc gia	1,40

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh theo diện tích khu vực, lưu vực sông khi dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (K_{dt})

TT	Diện tích khu vực, lưu vực sông khi dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (km^2)	K_{dt}
I	Diện tích khu vực dự báo, cảnh báo khí tượng	
1.1	Dưới 1.000 km^2	0,70
1.2	Từ 1.000 đến dưới 3.000 km^2	0,80
1.3	Từ 3.000 đến dưới 5.000 km^2	0,90
1.4	Từ 5.000 đến dưới 7.000 km^2	1,00
1.5	Từ 7.000 đến dưới 9.000 km^2	1,20
1.6	Từ 9.000 đến dưới 10.000 km^2	1,30
1.7	Từ 10.000 đến dưới 30.000 km^2	1,40
1.8	Từ 30.000 đến dưới 50.000 km^2	1,50
1.9	Từ 50.000 đến dưới 70.000 km^2	1,60
1.10	Từ 70.000 đến dưới 90.000 km^2	1,70
1.11	Từ 90.000 đến dưới 110.000 km^2	1,80
1.12	Từ 110.000 đến 130.000 km^2	1,90
1.13	Trên 130.000 km^2	2,10

TT	Diện tích khu vực, lưu vực sông khi dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (km^2)	K_{dt}
II	Diện tích lưu vực sông khi dự báo, cảnh báo thủy văn	
2.1	Dưới 500 km^2	0,80
2.2	Từ 500 đến dưới 1.000 km^2	0,90
2.3	Từ 1.000 đến dưới 5.000 km^2	1,00
2.4	Từ 5.000 đến dưới 10.000 km^2	1,10
2.5	Từ 10.000 đến dưới 15.000 km^2	1,25
2.6	Từ 15.000 đến 20.000 km^2	1,40
2.7	Trên 20.000 km^2	1,60

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh theo chiều dài đường biển khu vực dự báo, cảnh báo khí tượng và hải văn, tính theo tổng chiều dài các khu vực dự báo (K_d)

TT	Chiều dài đường biển khu vực dự báo, cảnh báo khí tượng và hải văn	K_d
1	Dưới 100 km	1,00
2	Từ 100 km đến 150 km	1,10
3	Từ 151 km đến 250 km	1,20
4	Từ 251 km đến 350 km	1,30
5	Từ 351 km đến 500 km	1,40
6	Từ 501 km đến 750 km	1,50
7	Từ 751 km đến 1.000 km	1,60
8	Từ 1.001 km đến 1.500 km	1,70
9	Từ 1.501 km đến 2.000 km	1,80
10	Từ 2.001 km đến 3.000 km	1,90
11	Trên 3.000 km	2,00

7. Các quy định khác

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và Định mức

kinh tế - kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn chuyên đề theo yêu cầu của người sử dụng được áp dụng theo định mức kinh tế - kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn có nội dung thực hiện tương tự được quy định trong Thông tư này;

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật dự báo, cảnh báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày được áp dụng đối với dự báo, cảnh báo thời tiết trên đất liền thời hạn ngắn và thời hạn vừa; phân tích xu thế thời tiết thời hạn ngắn và thời hạn vừa;

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật dự báo, cảnh báo thời tiết điểm đến 10 ngày được áp dụng đối với dự báo, cảnh báo thời tiết tại một địa điểm thời hạn cực ngắn, thời hạn ngắn và thời hạn vừa;

d) Định mức kinh tế - kỹ thuật dự báo, cảnh báo hải văn trong điều kiện thời tiết nguy hiểm được áp dụng đối với dự báo, cảnh báo sóng lớn, nước dâng trong áp thấp nhiệt đới, bão, gió mùa và triều cường;

đ) Trong quá trình áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

PHẦN II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

CHƯƠNG I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC DỰ BÁO, CẢNH BÁO KHÍ TƯỢNG

1. Dự báo, cảnh báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày

1.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc chi tiết dự báo, cảnh báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày bao gồm toàn bộ nội dung công việc quy định tại Điều 6, Điều 9 Thông tư số 40/2016/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong điều kiện bình thường.

1.1.1. Thu thập, xử lý các loại thông tin, dữ liệu

a) Thu thập số liệu:

Số liệu quan trắc khí tượng tại khu vực dự báo và lân cận; số liệu mô phỏng dự báo của các mô hình số trị toàn cầu, mô hình khu vực; số liệu từ viễn thám trong khu vực; và các dữ liệu thống kê về giá trị trung bình và cực trị trong lịch sử của các yếu tố khí tượng dự báo.

b) Xử lý các loại thông tin dữ liệu:

- Đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các loại dữ liệu đã thu thập;

- Phân tích số liệu, kiểm tra, hiệu đính số liệu khi phát hiện tính bất hợp lý của chuỗi số liệu;

- Điền các số liệu quan trắc lên các bản đồ thời tiết sau khi đã mã hóa và điền số liệu quan trắc lên bản đồ nền;

- Hiển thị dữ liệu thám không trên các giản đồ thiên khí ở thời điểm quan trắc gần nhất của các trạm thám không vô tuyến và pilot trên cả nước.

1.1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng

a) Phân tích các loại số liệu:

- Phân tích các dữ liệu quan trắc khí tượng;

- Phân tích các bản đồ synốp tại các mực khí áp chuẩn;

- Phân tích dữ liệu thám không trên các giản đồ thiên khí ở thời điểm quan trắc gần nhất của các trạm thám không vô tuyến và pilot trên cả nước;

- Phân tích dữ liệu viễn thám (vệ tinh, ra đa thời tiết, định vị sét);

- Phân tích dữ liệu quan trắc bề mặt của tất cả các hiện tượng, yếu tố quan trắc tại các trạm đo trên cả nước;

- Phân tích các giá trị trung bình và cực trị trong lịch sử của các yếu tố khí tượng.

b) Đánh giá hiện trạng:

- Trên cơ sở phân tích các dữ liệu quan trắc, bản đồ synốp, dữ liệu viễn thám để xác định hình thế thời tiết đã qua và hiện tại;

- Trên cơ sở phân tích các giá trị trung bình và cực trị trong lịch sử của các yếu tố khí tượng để xác định khả năng có lặp lại hay không của các yếu tố khí tượng, đặc biệt là các giá trị cực trị;

- Trên cơ sở phân tích các bản đồ synốp và khai thác sản phẩm của các mô hình số hiện có tại đơn vị dự báo để phân tích diễn biến của các hệ thống thời tiết sắp tới;

- Trong quá trình phân tích dữ liệu, nếu phát hiện có khả năng xuất hiện các hiện tượng thời tiết nguy hiểm thì chuyển sang thực hiện Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo hiện tượng khí tượng thủy văn nguy hiểm tương ứng.

1.1.3. Thực hiện các phương án dự báo, cảnh báo

Thực hiện các phương án dự báo, cảnh báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày theo quy định hiện hành.

1.1.4. Thảo luận dự báo, cảnh báo

Thảo luận, phân tích, đánh giá độ tin cậy của các kết quả dự báo và lựa chọn kết quả dự báo, cảnh báo cuối cùng có độ tin cậy cao nhất.

1.1.5. Xây dựng bản tin dự báo, cảnh báo

1.1.6. Cung cấp bản tin dự báo, cảnh báo

Bản tin dự báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày được cung cấp theo quy định hiện hành.

1.1.7. Bổ sung bản tin dự báo, cảnh báo

Theo dõi, phân tích và phát hiện diễn biến thay đổi bất thường của hiện tượng khí tượng để quyết định bổ sung các bản tin.

1.1.8. Đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo

Đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày được thực hiện theo quy định hiện hành.

1.2. Định mức lao động

1.2.1. Định biên

Bảng 6. Định biên lao động thực hiện dự báo, cảnh báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày

Đơn vị tính: người/bản tin

TT	Loại lao động / Hạng mục	DBV2(3)	DBV2(1)	DBV3(8)	DBV3(6)	DBV3(2)	DBV4(4)	Tổng số
I	Thực hiện các nội dung dự báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày	1	1	1	1	1	1	**6**

1.2.2. Định mức

Bảng 7. Định mức lao động thực hiện dự báo, cảnh báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày

Đơn vị tính: công/bản tin

TT	Danh mục công việc	Định mức					
		DBV2(3)	DBV2(1)	DBV3(8)	DBV3(6)	DBV3(2)	DBV4(4)
1	Thu thập, xử lý các loại thông tin, dữ liệu	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng	0,05	0,05	0,05	0,05	0,10	0,10
3	Thực hiện các phương án dự báo, cảnh báo	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
4	Thảo luận dự báo, cảnh báo	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
5	Xây dựng bản tin dự báo, cảnh báo	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,10
6	Cung cấp bản tin dự báo, cảnh báo					0,03	
7	Bổ sung bản tin dự báo, cảnh báo		0,05	0,05		0,05	
8	Đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo				0,05	0,05	
Tổng số công		**0,25**	**0,30**	**0,30**	**0,30**	**0,43**	**0,35**

1.3. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 8. Định mức sử dụng thiết bị dự báo, cảnh báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày

Đơn vị tính: thiết bị/bản tin

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
1	Máy vi tính để bàn văn phòng	bộ	6	60	0,0016
2	Máy tính xách tay	bộ	1	60	0,0003

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
3	Máy chủ server	bộ	1	120	0,0001
4	Máy fax	cái	1	60	0,0003
5	Máy in laser đen trắng A4	cái	1	60	0,0003
6	Điều hòa không khí 2 chiều 18000 BTU 5,274 KW	bộ	1	96	0,0002
7	Máy photocopy	cái	1	96	0,0002
8	Máy chiếu 0,33 KW	bộ	1	60	0,0003
9	Máy phát điện 9 KW	cái	1	96	0,0002
10	Tivi (64 inch)	cái	1	120	0,0001
11	Lưu điện (UPS) 3000 VA	cái	6	60	0,0016
12	Máy in màu A0 (điền đồ)	cái	1	60	0,0003

1.4. Định mức sử dụng dụng cụ

Bảng 9. Định mức sử dụng dụng cụ dự báo, cảnh báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày

Đơn vị tính: dụng cụ/bản tin

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
A	Dụng cụ văn phòng				
1	Bàn, ghế làm việc	bộ	6	96	0,0010
2	Bộ bàn ghế họp	bộ	1	96	0,0002
3	Bảng công tác	chiếc	5	60	0,0013
4	Điện thoại cố định	chiếc	1	60	0,0003
5	Hộp đựng tài liệu	chiếc	6	36	0,0026
6	File nan đựng tài liệu	chiếc	6	36	0,0026
7	Tủ đựng tài liệu	chiếc	3	96	0,0005
8	Đồng hồ treo tường	chiếc	1	60	0,0003

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
9	Bộ đèn neon (cả bóng) 0,04 KW	bộ	12	36	0,0053
10	Quạt cây công suất 0,045 KW	chiếc	3	60	0,0008
11	Ổn áp 10KVA	chiếc	6	60	0,0016
12	Dập ghim to	chiếc	6	36	0,0026
13	Dập ghim nhỏ	chiếc	6	36	0,0026
14	Nhổ ghim	chiếc	6	12	0,0079
15	Dao dọc giấy	chiếc	6	12	0,0079
16	Kéo cắt giấy	chiếc	6	24	0,0039
17	Khay nhựa để tài liệu	chiếc	6	12	0,0079
18	Giá cắm bút	chiếc	6	12	0,0079
19	Ổ cắm điện, dây điện LIOA	chiếc	6	24	0,0039
20	Thước nhựa, loại 30 cm, 50 cm	chiếc	12	24	0,0079
21	Máy tính cầm tay	chiếc	6	36	0,0026
22	Chuột máy tính	chiếc	6	12	0,0079
23	Bàn phím máy tính	chiếc	6	60	0,0016
24	Đồng hồ báo thức	chiếc	1	36	0,0004
25	USB	chiếc	6	24	0,0039
B	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	quyển	1	60	0,0003
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	quyển	1	60	0,0003
3	Át lát mây quốc tế	quyển	1	60	0,0003
4	Bảng tra độ ẩm	quyển	1	60	0,0003
5	Hướng dẫn phân định mây	quyển	1	60	0,0003
6	Bảng mã luật SYNOP	quyển	1	60	0,0003

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
7	Bảng tóm tắt mã luật TYPH	tờ	1	60	0,0003
8	Bảng tóm tắt dạng mã CLIM	tờ	1	60	0,0003
9	Bản đồ địa hình số	mảnh	1	60	0,0003
10	Bản đồ hành chính (1/100.000)	tờ	1	60	0,0003

1.5. Định mức sử dụng vật liệu

Bảng 10. Định mức sử dụng vật liệu dự báo, cảnh báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày

Đơn vị tính: vật liệu/bản tin

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Giấy A4	ram	0,0300
2	Giấy bìa A4	ram	0,0004
3	Bút chì các màu	chiếc	0,0740
4	Bút bi	chiếc	0,0493
5	Bút nhớ dòng (highlight)	chiếc	0,0247
6	Bút xóa	chiếc	0,0247
7	Bút viết bảng	chiếc	0,0411
8	Băng dính gáy màu 5 cm	cuộn	0,0411
9	Băng dính trong 5 cm	cuộn	0,0411
10	Băng dính trong 2 cm	cuộn	0,0411
11	Sổ ghi chép các loại (họp, ghi biên bản, giao ca, soát ca,…)	quyển	0,0164
12	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	0,2466
13	Giấy note	tập	0,1233
14	Hồ dán	lọ	0,0493
15	Hộp ghim kẹp	hộp	0,0493

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
16	Hộp ghim dập to	hộp	0,0493
17	Hộp ghim dập cỡ nhỏ	hộp	0,0986
18	Kẹp tài liệu to	chiếc	0,1233
19	Kẹp tài liệu vừa	chiếc	0,1233
20	Kẹp tài liệu nhỏ	chiếc	0,1233
21	Tẩy mềm	chiếc	0,0247
22	Mực in đen trắng A4	hộp	0,0068
23	Mực in máy photocopy	hộp	0,0068
24	Bản đồ nền (Âu Á, Biển Đông)	tờ	1,7628
25	Mực máy in màu A0 vẽ bản đồ	hộp	0,0043
B	**Truyền tin, năng lượng, nước sạch**		
1	Điện thoại thời gian sử dụng điện thoại 3 phút/lần x 3 lần/bản tin	phút	9,0000
2	Điện tiêu thụ	kWh	44,7875
-	Máy vi tính, công suất 0,4 kW/giờ, hoạt động 3,84 giờ/bản tin	kWh	9,2160
-	Máy server, công suất 0,7 kW/giờ, hoạt động 3,84 giờ/bản tin	kWh	2,6880
-	Máy in công suất 0,36 kW/giờ; máy photocopy công suất 0,12 kW/giờ; máy fax, công suất 0,135 kW/giờ, hoạt động 0,16 giờ/bản tin	kWh	0,2712
-	Điều hòa loại 18000 BTU, công suất 5,274 kW/giờ/máy, hoạt động 3,84 giờ/bản tin	kWh	20,2522
-	Máy chiếu công suất 0,33 kW/giờ, hoạt động 0,4 giờ/bản tin	kWh	0,1320
-	Điện sạc UPS, công suất 0,3 kW/giờ, hoạt động 3,84 giờ/bản tin	kWh	6,9120
-	Điện thắp sáng, quạt điện, tivi, máy tính xách tay, hoạt động 3,84 giờ/bản tin	kWh	3,4598

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	2,1327
3	Xăng (dầu DO) cho máy phát điện 3000 VA, 3,5 lít xăng (dầu)/giờ, khoán 0,0181 lít/bản tin	lít	0,0181
4	Nhớt cho máy phát điện (bằng 3% nhiên liệu)	lít	0,0005
5	Nước sạch khoán 0,6749 m^3/bản tin	m^3	0,6749

2. Dự báo, cảnh báo thời tiết trên biển

2.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc chi tiết dự báo, cảnh báo thời tiết trên biển bao gồm toàn bộ nội dung công việc quy định tại Điều 6, Điều 9 Thông tư số 40/2016/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong điều kiện bình thường.

2.1.1. Thu thập, xử lý các loại thông tin, dữ liệu

a) Thu thập số liệu:

Số liệu quan trắc khí tượng tại khu vực dự báo và lân cận (khí tượng bề mặt, thám không vô tuyến, pilot, đo mưa tự động, quan trắc trên tàu biển, quan trắc tăng cường); số liệu mô phỏng dự báo của các mô hình số trị toàn cầu, mô hình khu vực; số liệu từ viễn thám trong khu vực; và các dữ liệu thống kê về giá trị trung bình và cực trị trong lịch sử của các yếu tố khí tượng dự báo.

b) Xử lý các loại thông tin dữ liệu:

- Phân tích, đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các loại dữ liệu đã thu thập, hiệu đính số liệu khi phát hiện tính bất hợp lý của chuỗi số liệu (nếu cần);

- Điền các số liệu quan trắc lên bản đồ thời tiết (sau mã hóa) và bản đồ nền;

- Hiển thị dữ liệu thám không trên các giản đồ thiên khí ở thời điểm quan trắc gần nhất của các trạm thám không vô tuyến và pilot trên cả nước.

2.1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng

a) Phân tích các loại số liệu:

- Phân tích các dữ liệu quan trắc khí tượng;

- Phân tích các bản đồ synốp tại các mực khí áp chuẩn;

- Phân tích dữ liệu thám không trên các giản đồ thiên khí ở thời điểm quan trắc gần nhất của các trạm thám không vô tuyến và pilot trên cả nước;

- Phân tích dữ liệu viễn thám (vệ tinh, ra đa thời tiết, định vị sét);

- Phân tích dữ liệu quan trắc bề mặt của tất cả các hiện tượng, yếu tố quan trắc tại các trạm đo trên cả nước;

- Phân tích các giá trị trung bình và cực trị trong lịch sử của các yếu tố khí tượng.

b) Đánh giá hiện trạng:

- Đánh giá và xác định hình thế thời tiết trên biển đã qua và hiện tại; nhận định khả năng có hay không các yếu tố khí tượng, đặc biệt là các giá trị cực trị; phân tích diễn biến của các hệ thống thời tiết trên biển thời gian tới.

2.1.3 Thực hiện các phương án dự báo, cảnh báo

Thực hiện các phương án dự báo, cảnh báo thời tiết trên biển theo quy định hiện hành.

2.1.4. Thảo luận dự báo, cảnh báo

Thảo luận, phân tích, đánh giá độ tin cậy của các kết quả dự báo và lựa chọn kết quả dự báo, cảnh báo cuối cùng có độ tin cậy cao nhất.

2.1.5. Xây dựng bản tin dự báo, cảnh báo

2.1.6. Cung cấp bản tin dự báo, cảnh báo

Các bản tin dự báo, cảnh báo thời tiết trên biển được cung cấp theo quy định hiện hành.

2.1.7. Bổ sung bản tin dự báo, cảnh báo

Theo dõi, phân tích và phát hiện diễn biến thay đổi bất thường của hiện tượng khí tượng để quyết định bổ sung các bản tin.

2.1.8. Đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo

Đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo thời tiết trên biển được thực hiện theo quy định hiện hành.

2.2. Định mức lao động

2.2.1. Định biên

Bảng 11. Định biên lao động thực hiện dự báo, cảnh báo thời tiết trên biển

Đơn vị tính: người/bản tin

TT	Loại lao động / Hạng mục	DBV2(3)	DBV2(1)	DBV3(8)	DBV3(6)	DBV3(4)	DBV3(3)	Tổng số
I	Thực hiện các nội dung dự báo, cảnh báo thời tiết trên biển	1	1	1	1	1	1	**6**

2.2.2. Định mức

Bảng 12. Định mức lao động thực hiện dự báo, cảnh báo thời tiết trên biển

Đơn vị tính: công/bản tin

TT	Dạng mục công việc	Định mức					
		DBV2(3)	DBV2(1)	DBV3(8)	DBV3(6)	DBV3(4)	DBV3(3)
1	Thu thập, xử lý các loại thông tin, dữ liệu	0,05	0,05	0,05	0,05		0,05
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng	0,05	0,05		0,05	0,05	
3	Thực hiện các phương án dự báo, cảnh báo	0,05	0,05	0,05		0,05	0,05
4	Thảo luận dự báo, cảnh báo	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
5	Xây dựng bản tin dự báo, cảnh báo	0,05		0,05	0,05		0,05
6	Cung cấp bản tin dự báo, cảnh báo						0,03
7	Bổ sung bản tin dự báo, cảnh báo		0,05			0,05	
8	Đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo			0,05			0,05
Tổng số công		**0,25**	**0,25**	**0,25**	**0,20**	**0,20**	**0,28**

2.3. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 13. Định mức sử dụng thiết bị dự báo, cảnh báo thời tiết trên biển

Đơn vị tính: thiết bị/bản tin

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
1	Máy vi tính để bàn văn phòng	bộ	6	60	0,0012
2	Máy tính xách tay	bộ	1	60	0,0002
3	Máy chủ server	bộ	1	120	0,0001
4	Máy fax	cái	1	60	0,0002
5	Máy in laser đen trắng A4	cái	1	60	0,0002
6	Điều hòa không khí 2 chiều 18000 BTU 5,274 KW	bộ	1	96	0,0001
7	Máy photocopy	cái	1	96	0,0001
8	Máy chiếu 0,33 KW	bộ	1	60	0,0002
9	Máy phát điện 9 KW	cái	1	96	0,0001
10	Tivi (64 inch)	cái	1	120	0,0001
11	Lưu điện (UPS) 3000 VA	cái	6	60	0,0012
12	Máy in màu A0 (điền đồ)	cái	1	60	0,0003

2.4. Định mức sử dụng dụng cụ

Bảng 14. Định mức sử dụng dụng cụ dự báo, cảnh báo thời tiết trên biển

Đơn vị tính: dụng cụ/bản tin

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
A	**Dụng cụ văn phòng**				
1	Bàn, ghế làm việc	bộ	6	96	0,0008
2	Bộ bàn ghế họp	bộ	1	96	0,0001
3	Bảng công tác	chiếc	5	60	0,0010
4	Điện thoại cố định	chiếc	1	60	0,0002

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
5	Hộp đựng tài liệu	chiếc	6	36	0,0021
6	File nan đựng tài liệu	chiếc	6	36	0,0021
7	Tủ đựng tài liệu	chiếc	3	96	0,0004
8	Đồng hồ treo tường	chiếc	1	60	0,0002
9	Bộ đèn neon (cả bóng) 0,04 KW	bộ	12	36	0,0042
10	Quạt cây công suất 0,045 KW	chiếc	3	60	0,0006
11	Ổn áp 10KVA	chiếc	6	60	0,0012
12	Dập ghim to	chiếc	6	36	0,0021
13	Dập ghim nhỏ	chiếc	6	36	0,0021
14	Nhổ ghim	chiếc	6	12	0,0062
15	Dao dọc giấy	chiếc	6	12	0,0062
16	Kéo cắt giấy	chiếc	6	24	0,0031
17	Khay nhựa để tài liệu	chiếc	6	12	0,0062
18	Giá cắm bút	chiếc	6	12	0,0062
19	Ổ cắm điện, dây điện LIOA	chiếc	6	24	0,0031
20	Thước nhựa, loại 30 cm, 50 cm	chiếc	12	24	0,0062
21	Máy tính cầm tay	chiếc	6	36	0,0021
22	Chuột máy tính	chiếc	6	12	0,0062
23	Bàn phím máy tính	chiếc	6	60	0,0012
24	Đồng hồ báo thức	chiếc	1	36	0,0003
25	USB	chiếc	6	24	0,0031
B	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	quyển	1	60	0,0002
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	quyển	1	60	0,0002
3	Át lát mây quốc tế	quyển	1	60	0,0002
4	Bảng tra độ ẩm	quyển	1	60	0,0002

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
5	Hướng dẫn phân định mây	quyển	1	60	0,0002
6	Bảng mã luật SYNOP	quyển	1	60	0,0002
7	Bảng tóm tắt mã luật TYPH	tờ	1	60	0,0002
8	Bảng tóm tắt dạng mã CLIM	tờ	1	60	0,0002
9	Bản đồ địa hình số	mảnh	1	60	0,0002
10	Bản đồ hành chính (1/100.000)	tờ	1	60	0,0002

2.5. Định mức sử dụng vật liệu

Bảng 15. Định mức sử dụng vật liệu dự báo, cảnh báo thời tiết trên biển

Đơn vị tính: vật liệu/bản tin

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Giấy A4	ram	0,0300
2	Giấy bìa A4	ram	0,0004
3	Bút chì các màu	chiếc	0,0740
4	Bút bi	chiếc	0,0493
5	Bút nhớ dòng (highlight)	chiếc	0,0247
6	Bút xóa	chiếc	0,0247
7	Bút viết bảng	chiếc	0,0411
8	Băng dính gáy màu 5cm	cuộn	0,0411
9	Băng dính trong 5cm	cuộn	0,0411
10	Băng dính trong 2cm	cuộn	0,0411
11	Sổ ghi chép các loại (họp, ghi biên bản, giao ca, soát ca, …)	quyển	0,0164
12	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	0,2466
13	Giấy note	tập	0,1233
14	Hồ dán	lọ	0,0493
15	Hộp ghim kẹp	hộp	0,0493
16	Hộp ghim dập to	hộp	0,0493

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
17	Hộp ghim dập cỡ nhỏ	hộp	0,0986
18	Kẹp tài liệu to	chiếc	0,1233
19	Kẹp tài liệu vừa	chiếc	0,1233
20	Kẹp tài liệu nhỏ	chiếc	0,1233
21	Tẩy mềm	chiếc	0,0247
22	Mực in đen trắng A4	hộp	0,0068
23	Mực in máy photocopy	hộp	0,0068
24	Bản đồ nền (Âu Á, Biển Đông)	tờ	1,7628
25	Mực máy in màu A0 vẽ bản đồ	hộp	0,0043
B	**Truyền tin, năng lượng, nước sạch**		
1	Điện thoại thời gian sử dụng điện thoại 3 phút/lần x 3 lần/bản tin	phút	9,0000
2	Điện tiêu thụ	kWh	35,5449
-	Máy vi tính, công suất 0,4 kW/giờ, hoạt động 3,04 giờ/bản tin	kWh	7,2960
-	Máy server, công suất 0,7 kW/giờ, hoạt động 3,04 giờ/bản tin	kWh	2,1280
-	Máy in công suất 0,360 kW/giờ; máy photocopy công suất 0,12 kW/giờ; máy fax, công suất 0,135 kW/giờ, hoạt động 0,16 giờ/bản tin	kWh	0,2712
-	Điều hòa loại 18000 BTU, công suất 5,274 kW/giờ/máy, hoạt động 3,04 giờ/bản tin	kWh	16,0330
-	Máy chiếu công suất 0,33 KW/giờ, hoạt động 0,4 giờ/bản tin	kWh	0,1320
-	Điện sạc UPS, công suất 0,3 kW/giờ, hoạt động 3,04 giờ/bản tin	kWh	5,4720
-	Điện thắp sáng, quạt điện, ti vi, máy tính xách tay, hoạt động 3,04 giờ/bản tin	kWh	2,7390
-	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	1,6926
3	Xăng (dầu DO) cho máy phát điện 3000 VA, 3,5 lít xăng (dầu)/giờ, khoán 0,0181 lít/bản tin	lít	0,0181
4	Nhớt cho máy phát điện (bằng 3% nhiên liệu)	lít	0,0005
5	Nước sạch khoán 0,6749 m^3/bản tin	m^3	0,6749

3. Dự báo, cảnh báo thời tiết điểm đến 10 ngày

3.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc chi tiết dự báo, cảnh báo thời tiết điểm đến 10 ngày bao gồm toàn bộ nội dung công việc quy định tại Điều 6, Điều 9 Thông tư số 40/2016/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong điều kiện bình thường.

3.1.1. Thu thập, xử lý các loại thông tin, dữ liệu

a) Thu thập số liệu:

Số liệu quan trắc khí tượng tại khu vực dự báo và lân cận (khí tượng bề mặt, thám không vô tuyến, pilot, đo mưa tự động, quan trắc trên tàu biển, quan trắc tăng cường); số liệu mô phỏng dự báo của các mô hình số trị toàn cầu, mô hình khu vực; số liệu từ viễn thám trong khu vực; và các dữ liệu thống kê về giá trị trung bình và cực trị trong lịch sử của các yếu tố khí tượng dự báo.

b) Xử lý các loại thông tin dữ liệu:

- Phân tích, đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các loại dữ liệu đã thu thập, hiệu đính số liệu khi phát hiện tính bất hợp lý của chuỗi số liệu (nếu cần);

- Điền các số liệu quan trắc lên bản đồ thời tiết (sau mã hóa) và bản đồ nền;

- Hiển thị dữ liệu thám không trên các giản đồ thiên khí ở thời điểm quan trắc gần nhất của các trạm thám không vô tuyến và pilot trên cả nước.

3.1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng

a) Phân tích các loại số liệu:

- Phân tích các dữ liệu quan trắc khí tượng;

- Phân tích các bản đồ synốp tại các mực khí áp chuẩn;

- Phân tích dữ liệu thám không trên các giản đồ thiên khí ở thời điểm quan trắc gần nhất của các trạm thám không vô tuyến và pilot trên cả nước;

- Phân tích dữ liệu viễn thám (vệ tinh, ra đa thời tiết, định vị sét);

- Phân tích dữ liệu quan trắc bề mặt của tất cả các hiện tượng, yếu tố quan trắc tại các trạm đo trên cả nước;

- Phân tích các giá trị trung bình và cực trị trong lịch sử của các yếu tố khí tượng.

b) Đánh giá hiện trạng:

Đánh giá và xác định hình thế thời tiết đã qua và hiện tại; nhận định khả năng có hay không các yếu tố khí tượng, đặc biệt là các giá trị cực trị; phân tích diễn biến của các hệ thống thời tiết các điểm được dự báo thời gian tới; phát hiện có hay không khả năng xuất hiện các hiện tượng thời tiết nguy hiểm (chuyển sang Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo hiện tượng khí tượng thủy văn nguy hiểm tương ứng).

3.1.3. Thực hiện các phương án dự báo, cảnh báo

Thực hiện các phương án dự báo, cảnh báo thời tiết điểm đến 10 ngày theo quy định hiện hành.

3.1.4. Thảo luận dự báo, cảnh báo

Thảo luận, phân tích, đánh giá độ tin cậy của các kết quả dự báo và lựa chọn kết quả dự báo, cảnh báo cuối cùng có độ tin cậy cao nhất.

3.1.5. Xây dựng bản tin dự báo, cảnh báo

a) Dựa trên cơ sở bản tin dự báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày để dự báo chi tiết các yếu tố khí tượng, hiện tượng khí tượng (hiện tượng thời tiết, mây, mưa, nhiệt độ không khí, độ ẩm tương đối, hướng và tốc độ gió) tại các địa điểm trong 24 giờ đầu chi tiết đến từng khoảng 12 giờ (ngày, đêm);

b) Dựa trên cơ sở bản tin dự báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày để dự báo chi tiết các yếu tố khí tượng, hiện tượng khí tượng (hiện tượng thời tiết, mây, mưa, nhiệt độ không khí, độ ẩm tương đối, hướng và tốc độ gió) tại các địa điểm trong từng ngày từ ngày 02 đến ngày 03;

c) Dựa trên cơ sở bản tin dự báo xu thế thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày để dự báo hiện tượng thời tiết, mưa, nhiệt độ cao nhất và nhiệt độ thấp nhất trong từng ngày từ ngày 04 đến ngày 10.

3.1.6. Cung cấp bản tin dự báo, cảnh báo

Các bản tin dự báo, cảnh báo thời tiết trên đất liền thời hạn đến 10 ngày được cung cấp theo quy định hiện hành.

3.1.7. Bổ sung bản tin dự báo, cảnh báo

Theo dõi, phân tích và phát hiện diễn biến thay đổi bất thường của hiện tượng khí tượng để quyết định bổ sung các bản tin.

3.1.8. Đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo

Đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo thời tiết điểm đến 10 ngày được thực hiện theo quy định hiện hành.

3.2. Định biên lao động

3.2.1. Định biên

Bảng 16. Định biên lao động thực hiện dự báo, cảnh báo thời tiết điểm đến 10 ngày

Đơn vị tính: người/bản tin

TT	Loại lao động / Hạng mục	DBV2(5)	DBV2(1)	DBV3(8)	DBV3(4)	DBV3(2)	DBV4(4)	Tổng số
I	Thực hiện các nội dung dự báo, cảnh báo thời tiết điểm đến 10 ngày	1	1	1	1	1	1	**6**

3.2.2. Định mức

Bảng 17. Định mức lao động thực hiện dự báo, cảnh báo thời tiết điểm đến 10 ngày

Đơn vị tính: công/bản tin

TT	Danh mục công việc	Định mức					
		DBV2(5)	DBV2(1)	DBV3(8)	DBV3(4)	DBV3(2)	DBV4(4)
1	Thu thập, xử lý các loại thông tin, dữ liệu	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
3	Thực hiện các phương án dự báo, cảnh báo	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
4	Thảo luận dự báo, cảnh báo	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
5	Xây dựng bản tin dự báo, cảnh báo	0,05	0,05	0,10	0,10	0,10	0,10

TT	Danh mục công việc	Định mức					
		DBV2(5)	DBV2(1)	DBV3(8)	DBV3(4)	DBV3(2)	DBV4(4)
6	Cung cấp bản tin dự báo, cảnh báo						0,03
7	Bổ sung bản tin dự báo, cảnh báo	0,03	0,05		0,05	0,05	0,10
8	Đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo		0,05			0,05	
Tổng số công		**0,28**	**0,35**	**0,30**	**0,35**	**0,40**	**0,43**

3.3. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 18. Định mức sử dụng thiết bị dự báo, cảnh báo thời tiết điểm đến 10 ngày

Đơn vị tính: thiết bị/bản tin

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
1	Máy vi tính để bàn văn phòng	bộ	6	60	0,0016
2	Máy tính xách tay	bộ	1	60	0,0003
3	Máy chủ server	bộ	1	120	0,0001
4	Máy fax	cái	1	60	0,0003
5	Máy in laser đen trắng A4	cái	1	60	0,0003
6	Điều hòa không khí 2 chiều 18000 BTU 5,274 KW	bộ	1	96	0,0002
7	Máy photocopy	cái	1	96	0,0002
8	Máy chiếu 0,33 KW	bộ	1	60	0,0003
9	Máy phát điện 9 KW	cái	1	96	0,0002
10	Ti vi (64 inch)	cái	1	120	0,0001
11	Lưu điện (UPS) 3000 VA	cái	6	60	0,0016
12	Máy in màu A0 (điền đồ)	cái	1	60	0,0003

3.4. Định mức sử dụng dụng cụ

Bảng 19. Định mức sử dụng dụng cụ dự báo, cảnh báo thời tiết điểm đến 10 ngày

Đơn vị tính: dụng cụ/bản tin

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
A	**Dụng cụ văn phòng**				
1	Bàn, ghế làm việc	bộ	6	96	0,0010
2	Bộ bàn ghế họp	bộ	1	96	0,0002
3	Bảng công tác	chiếc	5	60	0,0013
4	Điện thoại cố định	chiếc	1	60	0,0003
5	Hộp đựng tài liệu	chiếc	6	36	0,0026
6	File nan đựng tài liệu	chiếc	6	36	0,0026
7	Tủ đựng tài liệu	chiếc	3	96	0,0005
8	Đồng hồ treo tường	chiếc	1	60	0,0003
9	Bộ đèn neon (cả bóng) 0,04 KW	bộ	12	36	0,0053
10	Quạt cây công suất 0,045 KW	chiếc	3	60	0,0008
11	Ổn áp 10 KVA	chiếc	6	60	0,0016
12	Dập ghim to	chiếc	6	36	0,0026
13	Dập ghim nhỏ	chiếc	6	36	0,0026
14	Nhổ ghim	chiếc	6	12	0,0079
15	Dao dọc giấy	chiếc	6	12	0,0079
16	Kéo cắt giấy	chiếc	6	24	0,0039
17	Khay nhựa để tài liệu	chiếc	6	12	0,0079
18	Giá cắm bút	chiếc	6	12	0,0079
19	Ổ cắm điện, dây điện LIOA	chiếc	6	24	0,0039
20	Thước nhựa, loại 30 cm, 50 cm	chiếc	12	24	0,0079
21	Máy tính cầm tay	chiếc	6	36	0,0026

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
22	Chuột máy tính	chiếc	6	12	0,0079
23	Bàn phím máy tính	chiếc	6	60	0,0016
24	Đồng hồ báo thức	chiếc	1	36	0,0004
25	USB	chiếc	6	24	0,0039
B	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	quyển	1	60	0,0003
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	quyển	1	60	0,0003
3	Át lát mây quốc tế	quyển	1	60	0,0003
4	Bảng tra độ ẩm	quyển	1	60	0,0003
5	Hướng dẫn phân định mây	quyển	1	60	0,0003
6	Bảng mã luật SYNOP	quyển	1	60	0,0003
7	Bảng tóm tắt mã luật TYPH	tờ	1	60	0,0003
8	Bảng tóm tắt dạng mã CLIM	tờ	1	60	0,0003
9	Bản đồ địa hình số	mảnh	1	60	0,0003
10	Bản đồ hành chính (1/100.000)	tờ	1	60	0,0003

3.5. Định mức sử dụng vật liệu

Bảng 20. Định mức sử dụng vật liệu dự báo, cảnh báo thời tiết điểm đến 10 ngày

Đơn vị tính: vật liệu/bản tin

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Giấy A4	ram	0,0300
2	Giấy bìa A4	ram	0,0004
3	Bút chì các màu	chiếc	0,0740
4	Bút bi	chiếc	0,0493

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
5	Bút nhớ dòng (highlight)	chiếc	0,0247
6	Bút xóa	chiếc	0,0247
7	Bút viết bảng	chiếc	0,0411
8	Băng dính gáy màu 5 cm	cuộn	0,0411
9	Băng dính trong 5 cm	cuộn	0,0411
10	Băng dính trong 2 cm	cuộn	0,0411
11	Sổ ghi chép các loại (họp, ghi biên bản, giao ca, soát ca, …)	quyển	0,0164
12	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	0,2466
13	Giấy note	tập	0,1233
14	Hồ dán	lọ	0,0493
15	Hộp ghim kẹp	hộp	0,0493
16	Hộp ghim dập to	hộp	0,0493
17	Hộp ghim dập cỡ nhỏ	hộp	0,0986
18	Kẹp tài liệu to	chiếc	0,1233
19	Kẹp tài liệu vừa	chiếc	0,1233
20	Kẹp tài liệu nhỏ	chiếc	0,1233
21	Tẩy mềm	chiếc	0,0247
22	Mực in đen trắng A4	hộp	0,0068
23	Mực in máy photocopy	hộp	0,0068
24	Bản đồ nền (Âu Á, Biển Đông)	tờ	1,7628
25	Mực máy in màu A0 vẽ bản đồ	hộp	0,0043
B	**Truyền tin, năng lượng, nước sạch**		
1	Điện thoại thời gian sử dụng điện thoại 3 phút/lần x 3 lần/bản tin	phút	9,0000
2	Điện tiêu thụ	kWh	44,7875
-	Máy vi tính, công suất 0,4 kW/giờ, hoạt động 3,84 giờ/bản tin	kWh	9,2160

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Máy server, công suất 0,7 kW/giờ, hoạt động 3,84 giờ/bản tin	kWh	2,6880
-	Máy in công suất 0,36 kW/giờ; máy photocopy công suất 1,2 kW/giờ; máy fax, công suất 0,135 kW/giờ, hoạt động 0,16 giờ/bản tin	kWh	0,2712
-	Điều hòa loại 18000 BTU, công suất 5,274 kW/giờ/máy, hoạt động 3,84 giờ/bản tin	kWh	20,2522
-	Máy chiếu công suất 0,33 kW/giờ, hoạt động 0,4 giờ/bản tin	kWh	0,1320
-	Điện sạc UPS, công suất 0,3 kW/giờ, hoạt động 3,84 giờ/bản tin	kWh	6,9120
-	Điện thắp sáng, quạt điện, ti vi, máy tính xách tay, hoạt động 3,84 giờ/bản tin	kWh	3,4598
-	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	2,1327
3	Xăng (dầu DO) cho máy phát điện 3000 VA, 3,5 lít xăng (dầu)/giờ, khoán 0,0181 lít/bản tin	lít	0,0181
4	Nhớt cho máy phát điện (bằng 3% nhiên liệu)	lít	0,0005
5	Nước sạch khoán 0,6749 m^3/bản tin	m^3	0,6749

4. Dự báo, cảnh báo thời tiết thời hạn dài

4.1. Nội dung công việc

Nội dung công việc chi tiết dự báo, cảnh báo thời tiết thời hạn dài bao gồm toàn bộ nội dung công việc quy định tại Điều 10 Thông tư số 40/2016/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trong điều kiện bình thường.

4.1.1. Thu thập, xử lý các loại thông tin, dữ liệu

a) Thu thập số liệu:

Dữ liệu quan trắc thám không trên khu vực Âu - Á; dữ liệu tái phân tích JRA 55 của Nhật; số liệu quan trắc các yếu tố khí tượng bề mặt tại khu vực dự báo và lân cận; dữ liệu CLIM; dữ liệu thống kê, dữ liệu về ENSO; các dữ liệu mô phỏng dự báo của các mô hình số trị thời hạn dài.

b) Xử lý các loại thông tin dữ liệu:

Phân tích, xử lý các loại thông tin dữ liệu: xác minh các trường hợp số liệu thiếu, số liệu về muộn, phân tích chỉnh sửa dữ liệu để đảm bảo tính chính xác của dữ liệu.

4.1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng

a) Phân tích các dữ liệu quan trắc, CLIM, bản đồ trung bình xây dựng từ dữ liệu quan trắc thám không và dữ liệu tái phân tích tại các mực khí áp chuẩn để xác định hình thế thời tiết đã qua và hiện tại;

b) Phân tích các giá trị trung bình và cực trị trong quá khứ của các yếu tố khí tượng để xác định khả năng lặp lại của các yếu tố khí tượng, đặc biệt là các giá trị cực trị trong thời hạn dự báo;

c) Phân tích trường ban đầu của các sản phẩm mô hình dự báo số trị thời hạn dài;

d) Trong quá trình phân tích dữ liệu, nếu phát hiện có khả năng xuất hiện các hiện tượng thời tiết nguy hiểm thì chuyển sang thực hiện Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo hiện tượng khí tượng thủy văn nguy hiểm tương ứng.

4.1.3. Thực hiện các phương án dự báo, cảnh báo

Thực hiện các phương án dự báo, cảnh báo thời tiết thời hạn dài theo quy định hiện hành.

4.1.4. Thảo luận dự báo, cảnh báo

Thảo luận, phân tích, đánh giá độ tin cậy của các kết quả dự báo và lựa chọn kết quả dự báo, cảnh báo cuối cùng có độ tin cậy cao nhất.

4.1.5. Xây dựng bản tin dự báo, cảnh báo

4.1.6. Cung cấp bản tin dự báo, cảnh báo

Các bản tin dự báo thời tiết thời hạn dài được cung cấp theo quy định hiện hành.

4.1.7. Bổ sung bản tin dự báo, cảnh báo

Theo dõi, phân tích và phát hiện diễn biến thay đổi bất thường của hiện tượng khí tượng để quyết định bổ sung các bản tin.

4.1.8. Đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo

Đánh giá chất lượng bản tin dự báo, cảnh báo thời tiết thời hạn dài được thực hiện theo quy định hiện hành.

4.2. Định biên lao động

4.2.1. Định biên

Bảng 21. Định biên lao động thực hiện dự báo, cảnh báo thời tiết thời hạn dài

Đơn vị tính: người/bản tin

TT	Loại lao động / Hạng mục	DBV2(3)	DBV2(2)	DBV3(8)	DBV3(4)	DBV3(3)	Tổng số
I	Thực hiện các nội dung dự báo, cảnh báo thời tiết thời hạn dài	1	1	1	1	1	**5**

4.2.2. Định mức

Bảng 22. Định mức lao động thực hiện dự báo, cảnh báo thời tiết thời hạn dài

Đơn vị tính: công/bản tin

TT	Danh mục công việc	Định mức				
		DBV2(3)	DBV2(2)	DBV3(8)	DBV3(4)	DBV3(3)
1	Thu thập, xử lý các loại thông tin, dữ liệu	0,30		0,30	0,30	
2	Phân tích, đánh giá hiện trạng	0,10	0,10	0,20	0,20	0,20
3	Thực hiện các phương án dự báo, cảnh báo	0,20		0,20	0,20	0,20
4	Thảo luận dự báo, cảnh báo	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Xây dựng bản tin dự báo, cảnh báo		0,50			0,50
6	Cung cấp bản tin dự báo, cảnh báo					0,03
7	Bổ sung bản tin dự báo, cảnh báo		0,05		0,05	
8	Đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo		0,05			
Tổng số công		**1,10**	**1,20**	**1,20**	**1,25**	**1,43**

4.3. Định mức sử dụng thiết bị

Bảng 23. Định mức sử dụng thiết bị dự báo, cảnh báo thời tiết thời hạn dài

Đơn vị tính: thiết bị/bản tin

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
1	Máy vi tính để bàn văn phòng	bộ	5	60	0,0050
2	Máy tính xách tay	bộ	1	60	0,0010
3	Máy chủ server	bộ	1	120	0,0005
4	Máy fax	cái	1	60	0,0010
5	Máy in laser đen trắng A4	cái	1	60	0,0010
6	Điều hòa không khí 2 chiều 18000 BTU 5,274 KW	bộ	1	96	0,0006
7	Máy chiếu 0,33 KW	bộ	1	60	0,0010
8	Máy phát điện 9 KW	cái	1	96	0,0006
9	Ti vi (64 inch)	cái	1	120	0,0005
10	Lưu điện (UPS) 3000 VA	cái	5	60	0,0050
11	Máy in màu A0 (điền đồ)	cái	1	60	0,0010

4.4. Định mức sử dụng dụng cụ

Bảng 24. Định mức sử dụng dụng cụ dự báo, cảnh báo thời tiết thời hạn dài

Đơn vị tính: dụng cụ/bản tin

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
1	Bàn, ghế làm việc	bộ	5	96	0,0031
2	Bộ bàn ghế họp	bộ	1	96	0,0006
3	Bảng công tác	chiếc	5	60	0,0050
4	Điện thoại cố định	chiếc	1	60	0,0010
5	Hộp đựng tài liệu	chiếc	5	36	0,0084
6	File nan đựng tài liệu	chiếc	5	36	0,0084

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
7	Tủ đựng tài liệu	chiếc	3	96	0,0016
8	Đồng hồ treo tường	chiếc	1	60	0,0010
9	Bộ đèn neon (cả bóng) 0,04 KW	bộ	10	36	0,0167
10	Quạt cây công suất 0,045 KW	chiếc	3	60	0,0030
11	Ổn áp 10 KVA	chiếc	5	60	0,0050
12	Dập ghim to	chiếc	5	36	0,0084
13	Dập ghim nhỏ	chiếc	5	36	0,0084
14	Nhổ ghim	chiếc	5	12	0,0251
15	Dao dọc giấy	chiếc	5	12	0,0251
16	Kéo cắt giấy	chiếc	5	24	0,0125
17	Khay nhựa để tài liệu	chiếc	5	12	0,0251
18	Giá cắm bút	chiếc	5	12	0,0251
19	Ổ cắm điện, dây điện LIOA	chiếc	5	24	0,0125
20	Thước nhựa, loại 30 cm, 50 cm	chiếc	10	24	0,0251
21	Máy tính cầm tay	chiếc	5	36	0,0084
22	Chuột máy tính	chiếc	5	12	0,0251
23	Bàn phím máy tính	chiếc	5	60	0,0050
24	Đồng hồ báo thức	chiếc	1	36	0,0017
25	USB	chiếc	5	24	0,0125
B	**Tài liệu**				
1	Luật Khí tượng Thủy văn	quyển	1	60	0,0010
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng	quyển	1	60	0,0010
3	Át lát mây quốc tế	quyển	1	60	0,0010
4	Bảng tra độ ẩm	quyển	1	60	0,0010
5	Hướng dẫn phân định mây	quyển	1	60	0,0010
6	Bảng mã luật SYNOP	quyển	1	60	0,0010

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
7	Bảng tóm tắt mã luật TYPH	tờ	1	60	0,0010
8	Bảng tóm tắt dạng mã CLIM	tờ	1	60	0,0010
9	Bản đồ địa hình số	mảnh	1	60	0,0010
10	Bản đồ hành chính (1/100.000)	tờ	1	60	0,0010

4.5. Định mức sử dụng vật liệu

Bảng 25. Định mức sử dụng vật liệu dự báo, cảnh báo thời tiết thời hạn dài

Đơn vị tính: vật liệu/bản tin

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
A	**Vật liệu chuyên môn**		
1	Giấy A4	ram	0,0300
2	Giấy bìa A4	ram	0,0083
3	Bút chì các màu	chiếc	1,6667
4	Bút bi	chiếc	0,4167
5	Bút nhớ dòng (highlight)	chiếc	0,4167
6	Bút xóa	chiếc	0,4167
7	Bút viết bảng	chiếc	0,4167
8	Băng dính gáy màu 5 cm	cuộn	0,4167
9	Băng dính trong 5 cm	cuộn	0,4167
10	Băng dính trong 2 cm	cuộn	0,4167
11	Sổ ghi chép các loại (họp, ghi biên bản, giao ca, soát ca, …)	quyển	0,4167
12	Túi nilon đựng tài liệu	chiếc	0,8333
13	Giấy note	tập	0,8333
14	Hồ dán	lọ	0,4167
15	Hộp ghim kẹp	hộp	0,4167
16	Hộp ghim dập to	hộp	0,4167
17	Hộp ghim dập cỡ nhỏ	hộp	0,4167

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
18	Kẹp tài liệu to	chiếc	0,4167
19	Kẹp tài liệu vừa	chiếc	0,4167
20	Kẹp tài liệu nhỏ	chiếc	0,4167
21	Tẩy mềm	chiếc	0,4167
22	Mực in đen trắng A4	hộp	0,0008
23	Bản đồ nền (Âu Á, Biển Đông)	tờ	1,7628
24	Mực máy in màu A0 vẽ bản đồ	hộp	0,0043
B	**Truyền tin, năng lượng, nước sạch**		
1	Điện thoại thời gian sử dụng điện thoại 3 phút/lần x 3 lần/bản tin	phút	9,0000
2	Điện tiêu thụ	kWh	159,8469
-	Máy vi tính, công suất 0,4 kW/giờ, hoạt động 14,64 giờ/bản tin	kWh	29,2800
-	Máy server, công suất 0,7 kW/giờ, hoạt động 14,64 giờ/bản tin	kWh	10,2480
-	Máy in công suất 0,360kW/giờ; máy fax công suất 0,135kW/giờ, hoạt động 0,16 giờ/bản tin	kWh	0,0792
-	Điều hòa loại 18000 BTU, công suất 5,274kW/giờ/máy, hoạt động 14,64 giờ/bản tin	kWh	77,2114
-	Máy chiếu công suất 0,33 kW/giờ, hoạt động 4 giờ/bản tin	kWh	1,3200
-	Điện sạc UPS, công suất 0,3kW/giờ, hoạt động 14,64 giờ/ bản tin	kWh	21,9600
-	Điện thắp sáng, quạt điện, ti vi, máy tính xách tay, hoạt động 14,64 giờ/bản tin	kWh	12,1366
-	Điện hao phí đường dây 5%	kWh	7,6118
3	Xăng (dầu DO) cho máy phát điện 3000 VA, 3,5 lít xăng (dầu)/giờ, khoán 0,0181 lít/bản tin	lít	0,0181
4	Nhớt cho máy phát điện (bằng 3% nhiên liệu)	lít	0,0005
5	Nước sạch khoán 0,6749 m^3/bản tin	m^3	0,6749

(Xem tiếp Công báo số 371 + 372)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng